

SỐ CÔNG NGHỆ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẾN

Số: 6277

Ngày 05.1.9.2017

- Chi cục kiểm lâm;
 - Phòng KHTC;
- Ch

KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG NĂM 2018
HUYỆN LÂM BÌNH

Lâm Bình, tháng 8 năm 2017

ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Lâm Bình được thành lập từ tháng 01 năm 2011 trên cơ sở chia tách địa giới hành của 2 huyện Na Hang và Chiêm Hóa, gồm có 8 đơn vị hành chính cấp xã, với tổng diện tích đất tự nhiên của huyện là 78.496,51 ha. Với diện tích đất lâm nghiệp là 69.087,30 ha, chiếm 88,01%, trong đó diện tích đất có rừng là 64.112,56 ha chiếm 81,68% tổng diện tích tự nhiên (*rừng tự nhiên 58.012,30 ha; rừng trồng 3.378,60 ha*), độ che phủ rừng luôn duy trì trên 75%; tổng số hộ gia đình toàn huyện 7.329 hộ, với 32.649 khẩu trong đó hộ nghèo 4.455 hộ chiếm 60,79%; có 8 dân tộc sinh sống.

Thực hiện Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025; Quyết định số 1859/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh phân ba loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020.

Nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội. Ngày 16/6/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 886/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

Với lợi thế về rừng và đất lâm nghiệp, lao động hiện có trên địa bàn huyện, để đưa lâm nghiệp trở thành ngành sản xuất có đóng góp đáng kể cho phát triển kinh tế-xã hội của huyện, việc cần thiết phải xây dựng Kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2018, nhằm nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái theo đúng mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đề ra.

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2017

I. HIỆN TRẠNG RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP

1. Hiện trạng đất lâm nghiệp

Hiện trạng đất lâm nghiệp được thể hiện cụ thể theo biểu sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	Diện tích	Chủ quản lý			Ghi chú
			BQL rừng phòng hộ (chủ rừng là tổ chức)	Hộ gia đình, cá nhân	Ủy ban nhân dân xã quản lý	
	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	69.087,30	39.133,09	7.691,73	23.140,71	
I	Đất có rừng	64.758,36	37.735,04	6.063,54	20.959,78	
1	Đất rừng phòng hộ	41.763,17	35.756,51	97,03	5909,63	
2	Đất rừng sản xuất	22.995,19	1.978,53	5966,51	15050,15	
II	Đất không có rừng	4.328,94	1.398,05	1.628,19	2180,93	
1	Đất rừng phòng hộ	1.548,17	1.153,49	9,17	385,51	
2	Đất rừng sản xuất	2.780,77	244,56	1.619,02	1795,42	

2. Hiện trạng rừng: Tổng diện tích rừng hiện có 61.390,70 ha, trong đó:

- Rừng tự nhiên là 58.012,15 ha (trong đó: Rừng phòng hộ 39.149,02 ha; rừng sản xuất 18.863,13 ha).

- Rừng trồng là 3.378,55 ha (trong đó: Rừng phòng hộ 1.686,57 ha; rừng sản xuất 1.691,98 ha).

(Chi tiết theo mẫu biểu số 01)

3. Các nguồn lực hiện có

- Nguồn lực về rừng và đất lâm nghiệp: Với diện tích đất lâm nghiệp là 69.087,30 ha chiếm 88,01%, trong đó diện tích đất có rừng là 62.334,50 ha chiếm 79,4% tổng diện tích tự nhiên (*rừng tự nhiên 58.012,30 ha; rừng trồng 3.378,60 ha*), độ che phủ rừng luôn duy trì trên 79%.

- Nguồn lực về lao động: Tổng số hộ gia đình toàn huyện 7.329 hộ, với 32.649 khẩu, trong đó: Ở độ tuổi lao động có 20.450 người, chiếm trên 70% tổng số khẩu trên địa bàn toàn huyện.

- Nguồn lực về vốn: Năm 2017, tổng nguồn vốn được huy động, sử dụng trong đầu tư phát triển lâm nghiệp là 15.094,449 triệu đồng. Trong đó, nguồn vốn do Trung ương cấp là 8.605,234 triệu đồng; tỉnh cấp là 3.691,769 triệu đồng; nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng là 2.797,446 triệu đồng.

(Chi tiết có mẫu biểu 04, 04a)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch

1.1. Về bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên

Từ đầu năm 2017, Ủy ban nhân dân huyện đã xác định nhiệm vụ bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên là một nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế xã-hội, đảm bảo an ninh chính trị trên địa bàn huyện. Chính vì vậy, ngay từ đầu năm huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ bảo rừng, bảo tồn thiên nhiên, cụ thể: Ngày 25/4/2017, Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức Hội nghị chuyên đề về công tác quản lý, bảo vệ rừng năm 2017; Ban hành Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 05/5/2017 về Quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện năm 2017; Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 24/5/2017 kế hoạch tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật năm 2017. Kết quả đạt được:

- Tổ chức triển khai, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng tại 76/76 thôn, bản của 8 xã, với 5.982 lượt người nghe. Ngoài ra, Hạt Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan, đơn vị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được 6.701 lượt người nghe.

- Ngăn chặn, xử lý vi phạm Luật Bảo vệ rừng: 59 vụ.

- Bảo tồn thiên nhiên: Có diện tích rừng tự nhiên lớn, rất phong phú và đa dạng có rất nhiều loài thực vật rừng, động vật rừng quý hiếm như Pơ Mu, Thông tre, Thông đỏ, Nghiến, Trai lý, Đinh, Sến, Giổi, các loài Lan Kim tuyến và một số loài dược liệu quý như cây một lá, Thất diệp nhất nhị hoa (cây bảy lá một hoa),... Về động vật rừng như Hươu, Lợn rừng, Mèo rừng, Culi, Vượn, Khỉ, Voọc đen má trắng. Đặc biệt là loài Voọc đen má trắng là một loài đặc hữu có nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu còn sót lại ở Việt Nam, huyện Lâm Bình hiện nay còn có 55 cá thể với 08 đàn thuộc xã Thượng Lâm, xã Khuôn Hà.

1.2. Về phát triển, nâng cao năng suất chất lượng rừng

- *Kế hoạch giao chỉ tiêu trồng rừng năm 2017*: Trồng rừng tập trung: 650 ha, trong đó trồng rừng sản xuất là 500 ha; trồng rừng phòng hộ là 100 ha; trồng cây phân tán là 50 ha.

- *Kết quả thực hiện*

+ Tổng diện tích trồng rừng năm 2017 được: 696,5 ha, đạt 107,2% KH trong đó:

* Trồng rừng tập trung 625,0 ha (*rừng trồng sản xuất là 525,0 ha, đạt 105% so với kế hoạch; trồng rừng phòng hộ 100 ha, đạt 100% KH*).

* Trồng cây phân tán là 71,5 ha, đạt 143% KH.

+ Năng suất chất lượng rừng được nâng lên hằng năm, năng suất đạt bình quân 75 m³/ha cho một chu kỳ khai thác.

1.3. Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản

- Kế hoạch giao chỉ tiêu

+ Khai thác rừng: Diện tích khai thác là 250 ha; sản lượng khai thác 20.650 m³.

+ Khai thác tre, nứa: Sản lượng 5.000 tấn.

- Kết quả thực hiện:

+ Diện tích khai thác: 164,80 ha, đạt 65,92% KH.

+ Sản lượng khai thác: 11.414,4 m³, đạt 55,28% KH.

- Khai thác tre, nứa đạt: 5.560 tấn.

1.4. Chi trả dịch vụ môi trường rừng

- Kế hoạch giao chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2017:

+ Tổng diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường: 48.212,70 ha (trong đó: Chủ rừng là tổ chức Ban Quản lý rừng phòng hộ: 32.264,57 ha; chủ rừng không phải là tổ chức nhưng được giao trách nhiệm quản lý: 11.999,60 ha; chủ rừng là hộ gia đình: 3.948,53 ha).

+ Tổng số tiền được giao để chi trả: 2.797,446 triệu đồng (trong đó: Chủ rừng là tổ chức Ban Quản lý rừng phòng hộ: 1.872,087 triệu đồng; chủ rừng không phải là tổ chức nhưng được giao trách nhiệm quản lý: 696,253 triệu đồng; chủ rừng là hộ gia đình: 229,106 triệu đồng).

- Kết quả thực hiện: Năm 2017 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí tại Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 27/7/2017, hiện chưa thực hiện.

2. Tình hình triển khai các cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng

Ủy ban nhân dân huyện đặc biệt quan tâm, chú trọng công tác triển khai các cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng đến toàn thể cán bộ, công chức, người lao động và nhân dân đang công tác, làm việc, sinh sống trên địa bàn huyện. Từ đầu năm 2017, huyện đã ban hành 10 văn bản về triển khai, thực hiện bảo vệ và phát triển rừng, trong đó: Điển hình là Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 05/5/2017 về Quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện năm 2017; Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 24/5/2017 về Kế hoạch tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật năm 2017. Kết quả đạt được: Tổ chức triển khai, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng tại 76/76 thôn, bản của 8 xã, với 5.982 lượt người nghe. Ngoài ra, Hạt Kiểm lâm phối hợp với các cơ quan, đơn vị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được 6.701 lượt người nghe. Qua đó góp phần nhận thức ngày càng nâng cao như kết quả trồng rừng năm 2017 đạt vượt chỉ tiêu kế hoạch giao, khai thác, sử dụng lâm sản một cách hợp lý đúng quy định.

(Chi tiết theo biểu 02. 03)

III. TỒN TẠI VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại

- Việc phát triển rừng sản xuất năm 2017 chủ yếu là do các hộ gia đình, cá nhân, chủ rừng tự bỏ vốn đầu tư, không có sự hỗ trợ, đầu tư của nhà nước; người dân trên địa bàn huyện đa phần là dân tộc thiểu số, điều kiện kinh tế còn khó khăn, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật nên chưa có điều kiện đầu tư thâm canh mà chủ yếu tự phát, quảng canh dẫn đến năng suất rừng chưa cao.

- Nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp để hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ còn thấp (mỗi 400.000 đồng/ha/năm) chưa đáp ứng được điều kiện cuộc sống, sinh hoạt của hộ gia đình, trong khi còn thiếu đất sản xuất, đất canh tác.

- Chưa có cơ chế hưởng lợi cụ thể đối với các hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ nên mức thu nhập của người nhận khoán bảo vệ rừng còn thấp.

- Diện tích đất có khả năng trồng rừng trên địa bàn huyện xa khu dân cư, đường giao thông đi lại khó khăn, chi phí đầu tư trồng rừng cao dẫn đến khó khăn cho việc chăm sóc, thâm canh nên chất lượng, năng suất rừng thấp, hiệu quả chưa cao.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan

- Công tác quản lý, bảo vệ rừng ngày càng diễn biến phức tạp, số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng vẫn còn cao, nhất là tình trạng khai thác, phá rừng trái pháp luật có số vụ tăng so với năm trước.

- Lực lượng tham gia bảo vệ rừng còn thiếu, diện tích rừng rộng, địa hình cản trở gây khó khăn trong công tác bảo vệ rừng.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Chính sách vay vốn ưu đãi để đầu tư trồng rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP của Chính phủ chưa có hướng dẫn cụ thể vì vậy chưa thu hút được người dân tham gia vay vốn để đầu tư phát triển kinh tế bằng nghề rừng.

- Công tác tuyên truyền của chính quyền xã và các ngành chức năng đối với người dân nghiêm túc thực hiện đầy đủ trách nhiệm về bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương quản lý.

- Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng, các đơn vị chủ rừng và chính quyền địa phương trong công tác tuần tra, kiểm tra rừng, kiểm soát lâm sản chưa được thường xuyên, công tác báo cáo chưa kịp thời về tình hình quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn.

3. Những vấn đề đặt ra cần giải quyết

- Hạt Kiểm lâm, Công an, Ban Chỉ huy Quân sự, các cơ quan, đơn vị liên quan đến thực thi pháp luật về lâm nghiệp từ huyện đến cơ sở cần tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát bảo vệ rừng, ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật

Bảo vệ và Phát triển rừng. Hướng dẫn, giúp đỡ chủ rừng trong việc bảo vệ rừng có hiệu quả; thực hiện tốt, có hiệu quả Kế hoạch bảo vệ rừng năm 2017 của huyện; làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, cơ chế chính sách về bảo vệ rừng và phát triển rừng cho nhân dân hiểu và có định hướng làm nghề rừng.

- Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí được cấp cho nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng; hoàn thiện các chương trình giao đất lâm nghiệp, giao rừng đã và đang thực hiện trên địa bàn cho hộ gia đình để ổn định sản xuất, phát triển rừng, sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng,...

- Tổ chức triển khai, rà soát diện tích rừng và đất lâm nghiệp sau khi điều chỉnh phân ba loại rừng theo Quyết định số 1859/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh để xây dựng phương án giao đất cho nhân dân có đất để sản xuất.

Phần thứ hai: KẾ HOẠCH NĂM 2018

I. BỐI CẢNH, DỰ BÁO

1. Bối cảnh

- Trong những gần đây, tình trạng phá rừng, khai thác gỗ rừng tự nhiên trái phép diễn ra ngày càng phức tạp dẫn đến tình trạng thiên tai lũ lụt, hạn hán xảy ra ở một số nơi trên cả nước. Đặc biệt là trong năm 2016 và 6 tháng đầu năm 2017 có diễn biến thời tiết rất bất thường, xả ra hạn hán, thiên tai lũ lụt ở nhiều nơi.

- Nhu cầu, giá trị lâm sản ngày một tăng cao, trong khi đó gỗ rừng tự nhiên ngày càng khan hiếm, cạn kiệt.

- Phát triển nghề rừng đã dần thu hút được nhân dân quan tâm, thấy được những hiệu quả về kinh tế, có thu nhập cao, tạo được việc làm. Trong 6 tháng đầu năm 2017, khai thác lâm sản được trên 11.000 m³ đạt trên 50% KH; trồng rừng được trên 600 ha đạt trên 100%KH.

- Hệ thống chính sách về bảo vệ và phát triển rừng đã kịp thời bổ sung, chỉnh sửa phù hợp với, khuyến khích được sự đầu tư, phát triển kinh tế lâm nghiệp. Từ đó, đã thu hút được người dân đầu tư, phát triển nghề rừng được yên tâm hơn.

- Kế hoạch phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2018 của huyện được xây dựng dựa trên bối cảnh Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp của tỉnh và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 của huyện, tỉnh.

2. Dự báo

Năm 2018, được dự báo thị trường về lâm sản, nhu cầu về lâm sản tiếp tục tăng trước bối cảnh Chính phủ tạm dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước. Trên địa bàn huyện Lâm Bình, dự báo trong năm 2018 phấn đấu khai thác trên 21.000 m³ gỗ rừng trồng và trên 5.000 tấn tre, nứa các loại.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Quản lý, bảo vệ tốt diện tích rừng tự nhiên và sử dụng hiệu quả diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện có là 62.334,50 ha, nâng cao giá trị và chất lượng rừng, nhằm đảm bảo vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn thiên nhiên, góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh, chính trị và xây dựng nông thôn mới của huyện.

2. Mục tiêu cụ thể

Phân đầu năm 2018 đạt các mục tiêu sau:

- Về kinh tế xã hội:

+ Nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng từ 65 đến 85 m³/ha; thu nhập bình quân 16,5 triệu đồng/người.

+ Nâng cao nhận thức cho người dân sống gần rừng tham gia vào việc quản lý, bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn thiên nhiên. Kiểm soát chặt chẽ tình trạng khai thác, vận chuyển, buôn bán, chế biến lâm sản trái phép; giảm từ 20 - 30% số vụ vi phạm trong năm 2018 cả về cháy rừng, phá rừng và khai thác rừng trái phép.

+ Giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho khoảng 2.000 - 3.000 lao động nông thôn, góp phần vào công cuộc xóa đói, giảm nghèo.

- Về môi trường: Duy trì, đảm bảo độ che phủ rừng đạt mức 79%, chất lượng, năng suất rừng ngày được cải thiện, diện tích rừng tự nhiên luôn được duy trì, đảm bảo an ninh về rừng.

- Huy động và lồng ghép các chương trình dự án về phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện để đầu tư cho lâm nghiệp phát triển sản xuất, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng hộ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần đảm bảo ổn định an ninh quốc phòng.

III. NHIỆM VỤ

1. Bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo tồn thiên nhiên

- Quản lý, bảo vệ và phát triển ổn định diện tích rừng hiện có 61.390,70 ha, trong đó:

+ Rừng tự nhiên là 58.012,15 ha (trong đó: Rừng phòng hộ 39.149,02 ha; rừng sản xuất 18.863,13 ha).

+ Rừng trồng là 3.378,55 ha (trong đó: Rừng phòng hộ 1.686,57 ha; rừng sản xuất 1.691,98 ha).

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm quản lý nhà nước của chính quyền các cấp từ huyện đến cơ sở; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị chức năng, lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng và Ủy ban nhân dân xã. Ngăn chặn kịp thời các vụ vi phạm về khai thác, phá rừng, cháy rừng, vận chuyển, buôn bán, săn bắt, động vật rừng, lâm sản trái phép.

- Tổ chức quản lý, khai thác hợp lý diện tích rừng trồng, kết hợp trồng mới, chăm sóc rừng trồng đạt năng suất cao; kết hợp giữa bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ với phát triển kinh tế dưới tán rừng nhằm tạo thu nhập, việc làm cho người dân sinh sống bằng nghề rừng, thu hút sự tham gia của người dân.

2. Phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng

Năm 2018, phấn đấu trồng rừng với tổng diện tích là 650 ha, trong đó:

- Trồng rừng tập trung: 600 ha, gồm:
 - + Trồng rừng phòng hộ: 0 ha;
 - + Trồng rừng sản xuất: 600 ha (trong đó, trồng mới là 400 ha, trồng lại sau khai thác: 200 ha)
- Trồng cây phân tán: 50 ha.
- Năng suất, chất lượng rừng trồng từ 75 đến 85 m³/ha cho một chu kỳ.

3. Khai thác gỗ và lâm sản

- Diện tích khai thác rừng trồng năm 2018 là 300,0 ha;
- Sản lượng khai thác gỗ: 21.000 m³;
- Khai thác tre, nứa: 6.000 tấn.

4. Các hoạt động khác

Tạo điều kiện, khuyến khích các cơ sở chế biến lâm sản hoạt động tốt, sử dụng gỗ rừng trồng có nguồn gốc lâm sản hợp pháp phục vụ cho cơ sở chế biến.

(Chi tiết theo biểu 5 và biểu 6)

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, phổ biến (thông qua các hình thức như: soạn thảo, in ấn và phát hành các tài liệu tuyên truyền; biên tập các bài viết, hình ảnh để phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng) và quán triệt nội dung Đề án đến toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân, đặc biệt là quan điểm nâng cao giá trị gia tăng các sản phẩm hàng hóa lâm sản. Tạo đồng thuận cao trong cả hệ thống chính trị, cán bộ chuyên môn, quản lý nhà nước các cấp, các doanh nghiệp, người nông dân để từng bước thay đổi tư duy từ sản xuất truyền thống, nhỏ lẻ sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn định hướng kinh tế thị trường nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, lao động, tăng thu nhập cho người dân; thực hiện lồng ghép với các nội dung tuyên truyền khác.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kỹ năng tuyên truyền cho đội ngũ tuyên truyền viên.

2. Về quản lý quy hoạch và đất lâm nghiệp

Trên cơ sở điều chỉnh Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2016-2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 31/12/2016, tổ chức triển khai, quản lý, sử dụng có hiệu quả các loại đất, loại rừng.

3. Về bảo vệ rừng

Hằng năm, xây dựng phương án, kế hoạch bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng của huyện phù hợp với tình hình thực tế, bảo vệ rừng tại gốc đảm bảo hiệu quả; chỉ đạo các lực lượng chức năng, đơn vị chủ rừng rà soát, bố trí lực lượng đủ mạnh thực hiện nhiệm vụ tại các Trạm, Chốt bảo vệ rừng ở những khu rừng trọng điểm, tuyến trọng điểm; tăng cường công tác phối hợp giữa các lực lượng như Công an, Kiểm lâm, Quân sự, lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng để tuần tra, kiểm tra ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ rừng; nắm chắc tình hình, các đối tượng vi phạm, xác định được các khu rừng trọng điểm, tuyến trọng điểm để bổ sung vào phương án, kế hoạch thực hiện đạt hiệu quả.

4. Về giao, cho thuê rừng

Tiếp tục tổ chức triển khai phương án giao rừng đã được phê duyệt; xây dựng phương án giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình đã được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn toàn huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

5. Về khoa học, công nghệ và khuyến lâm

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong phát triển lâm nghiệp; khuyến khích, thu hút đề tài, dự án nghiên cứu khoa học mang tính thực tiễn cao, dễ áp dụng, có hiệu quả kinh tế cao phù hợp với điều kiện của huyện, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt.

6. Về thị trường

Tuyên truyền, khuyến khích người dân, người trồng rừng về chủ trương, chính sách quản lý, phát triển rừng bền vững theo chương trình FSC; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khai thác, lưu thông lâm sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật; cải cách thủ tục hành chính trong quản lý khai thác, lưu thông lâm sản nhanh gọn, thuận lợi cho người dân.

7. Về hợp tác quốc tế

Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn loài Vọc đen má trắng trên địa bàn huyện của các tổ chức phi Chính phủ để thu hút, bảo tồn các loài động vật, thực vật rừng quý hiếm, kết hợp với bảo tồn thiên nhiên, quảng bá du lịch sinh thái của huyện.

V. NHU CẦU VỐN

1. Tổng dự toán nhu cầu vốn

Tổng dự toán nhu cầu vốn năm 2018 là 13.716,692 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Trung ương cấp: 10.519,246 triệu đồng.
- Vốn tỉnh cấp: 400 triệu đồng.
- Nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng: 2.797,446 triệu đồng.

2. Quản lý, sử dụng vốn

Ủy ban nhân dân huyện Lâm Bình phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng của tỉnh quản lý, kiểm tra, giám sát sử dụng nguồn kinh phí được cấp hằng năm đảm bảo đúng mục đích và có hiệu quả các hạng mục được phê duyệt đúng chế độ, định mức của nhà nước và quy định của dự án.

(Chi tiết theo biểu 06, 06a, 06b và biểu 08, 08b)

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hạt Kiểm lâm (là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững của huyện) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện theo nội dung Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 và kiểm tra chủ rừng, Ủy ban nhân dân xã trong việc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình, phương án bảo vệ và phát triển rừng hằng năm; phương án bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng; tổ chức tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của người dân và chính quyền cơ sở trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm tham mưu Ủy ban nhân dân huyện kế hoạch kiểm tra chủ rừng, Ủy ban nhân dân các xã trong việc triển khai thực hiện chương trình mục tiêu phát triển rừng bền vững.

3. Công an, Ban Chỉ huy Quân sự huyện căn cứ nội dung trong kế hoạch xây dựng phương án, kế hoạch phối hợp, hỗ trợ lực lượng điều tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng.

4. Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Lâm Bình căn cứ chức năng, nhiệm vụ và diện tích được giao tổ chức quản lý, xây dựng phương án bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng gắn với việc khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng, cá nhân, hộ gia đình tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ rừng gắn với xã hội hóa trong công tác bảo vệ rừng, nội dung hợp đồng giao khoán cần gắn với cơ chế hưởng lợi, phát triển kinh tế dưới tán rừng (theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ).

5. Ủy ban nhân dân xã căn cứ các nội dung trong kế hoạch phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai, thực hiện tốt, hiệu quả Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững trên địa bàn quản lý.

VII. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho chủ trương lập Phương án giao rừng cho các hộ gia đình đã được giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa được giao tài sản cây rừng trên đất được giao.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cơ chế hưởng lợi đối với những cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên, rừng phòng hộ theo quy định tại Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Chính phủ

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững huyện Lâm Bình năm 2018. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện hiệu quả kế hoạch này, trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân huyện để chỉ đạo giải quyết./.

Nơi nhận: *PH*

- Ủy ban nhân dân tỉnh
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Huyện ủy; (báo cáo)
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị tại mục VI;
- Lãnh đạo VP HĐND và UBND huyện;
- Lưu: VT, CV_(Phùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Văn Sinh
Đặng Văn Sinh

PHỤ LỤC CÁC MẪU BIỂU KÈM THEO

Biểu 01. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp tại thời điểm 31/12/2016
(Kèm theo Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 28/8/2017 của UBND huyện)

ĐVT: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Tổng cộng	Phân theo đơn vị hành chính (xã)							
			Thượng Lâm	Khuôn Hà	Lăng Can	Phúc Yên	Xuân Lập	Bình An	Thổ Bình	Hồng Quang
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng diện tích đất LN	69.087,30	11.045,29	12.387,23	6.670,22	15.590,55	7.233,08	4.706,98	6.170,60	5.283,35
1.	Đất rừng đặc dụng	-								
a)	Đất có rừng	-								
-	Rừng tự nhiên	-								
-	Rừng trồng	-								
b)	Đất chưa có rừng	0,00								
-	IA	0,00								
-	IB	0,00								
-	IC	0,00								
-	Nương rẫy	0,00								
-	Núi đá	0,00								
-	Đất khác	0,00								
2.	Đất rừng phòng hộ	43.311,34	8.686,81	10.382,63	4.008,74	10.651,90	2.957,54	1.676,50	3.983,78	963,44
a)	Đất có rừng	40.835,59	8.246,47	10.008,55	3.841,68	10.077,72	2.543,86	1.560,90	3.725,88	830,53
-	Rừng tự nhiên	39.149,02	7.986,08	9.450,12	3.682,49	9.739,63	2.325,49	1.560,90	3.623,31	781,00
-	Rừng trồng	1.686,57	260,39	558,43	159,19	338,09	218,37		102,57	49,53
b)	Đất chưa có rừng	2.475,75	440,34	374,08	167,06	574,18	413,68	115,60	257,90	132,91
-	IA	433,51	23,08	29,67	19,73	152,17	50,99	2,22	112,54	43,11
-	IB	927,58	325,14	152,22	42,68	265,99	36,83	23,14	71,35	10,23
-	IC	706,85	58,15	169,39	73,26	100,51	211,15	76,14	8,11	10,14
-	Nương rẫy	283,81	32,85	10,74	31,04	14,89	69,48		56,22	68,59
-	Núi đá	12,37						3,02	9,35	
-	Đất khác	111,63	1,12	12,06	0,35	40,62	45,23	11,08	0,33	0,84
3.	Đất rừng sản xuất	25.775,96	2.358,48	2.004,60	2.661,48	4.938,65	4.275,54	3.030,48	2.186,82	4.319,91
a)	Đất có rừng	20.555,11	2.228,65	1.635,23	2.001,58	3.758,65	3.401,23	2.575,30	1.482,41	3.472,06
-	Rừng tự nhiên	18.863,13	1.946,74	1.380,74	1.902,87	3.580,84	3.231,63	2.365,80	1.358,03	3.096,48
-	Rừng trồng	1.691,98	281,91	254,49	98,71	177,81	169,60	209,50	124,38	375,58
b)	Đất chưa có rừng	5.220,85	129,83	369,37	659,90	1.180,00	874,31	455,18	704,41	847,85
-	IA	792,06	19,59	5,64	12,65	63,77	429,00	57,00	7,88	196,53
-	IB	2.440,08	96,96	309,53	111,59	848,28	81,96	213,35	649,11	129,30
-	IC	680,90	3,48	50,39	37,01	125,36	186,94	119,31	32,18	126,23
-	Nương rẫy	1.006,84	9,14		431,34	103,49	153,53	32,34	12,95	264,05
-	Núi đá	0,25		0,25						
-	Đất khác	300,72	0,66	3,56	67,31	39,10	22,88	33,18	2,29	131,74

Biểu 02. Kết quả bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2017
(Kèm theo Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 28/8/2017 của UBND huyện)

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	% tăng (+), giảm (-) so với cùng kỳ năm trước	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Tổng số vụ vi phạm	vụ	59		
1.1	Phá rừng trái phép	vụ	14	50%	
	Trong đó phá rừng làm nương rẫy	vụ	0	-50%	
1.2	Khai thác rừng trái phép	vụ	4	0%	
1.3	Vi phạm các quy định về PCCC rừng	vụ	3	66,67	
1.4	Vi phạm các quy định về quản lý động vật hoang dã	vụ		0	
1.5	Vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép	vụ	12	91,17%	
1.6	Vi phạm về chế biến gỗ và lâm sản	vụ			
1.7	Vi phạm khác	vụ	26	3,85%	
2	Tổng diện tích rừng giảm	ha	151,321		
2.1	Do chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác	ha	0	0	
2.2	Do khai thác trắng	ha	150	0	
	- Rừng tự nhiên	ha			
	- Rừng trồng	ha	150	0	
2.3	Do cháy rừng	ha	0,28	73.21%	
2.4	Do phá rừng trái pháp luật	ha	1,041	47.55%	
2.6	Do nguyên nhân khác	ha			

Biểu 03. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch năm 2017
(Kèm theo Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 28/8/2017 của UBND huyện)

TT	Hạng mục	ĐVT	Nhiệm vụ KH 2017	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	BAO VỆ RỪNG								
1	Khoản bảo vệ rừng	ha							
1.1	Tại các huyện 30a								
a	Rừng phòng hộ								
b	Rừng đặc dụng								
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên								
1.2	Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)								
a	Rừng phòng hộ								
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển								
b	Rừng đặc dụng								
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên								
1.3	Khoản bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)	ha							
a	Rừng phòng hộ								
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển								
b	Rừng đặc dụng								
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên								
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng								
2.1	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha							
a	Rừng phòng hộ								
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên								
2.2	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	ha							
a	Diện tích	ha							
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	cộng đồng							
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng								
3.1	Chòi canh lửa rừng								

TT	Hạng mục	ĐVT	Nhiệm vụ KH 2017	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a	Xây dựng mới								
	Số lượng	Chòi							
	Diện tích	m ²							
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp								
	Số lượng	Chòi							
	Diện tích	m ²							
2.2	Trạm bảo vệ rừng	m ²							
a	Xây dựng mới								
	Số lượng	Chòi							
	Diện tích	m ²							
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp								
	Số lượng	Chòi							
	Diện tích	m ²							
2.4	Đường ranh cần lửa								
a	Băng trắng	Km							
	Xây dựng mới								
	Tu bổ, nâng cấp								
b	Băng xanh	Km							
	Xây dựng mới								
	Tu bổ, nâng cấp								
2.5	Biện pháp cấp độ nguy cơ cháy rừng	cái		1	1	100	0	1	100
	Xây dựng mới			1	1	100	0	1	100
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp			0					
4	Nhiệm vụ khác								
II	PHÁT TRIỂN RỪNG								
1	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha		0					
1.1	KNTS tự nhiên			0					

TT	Hạng mục	ĐVT	Nhiệm vụ KH 2017	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a	Mới		0						
b	Chuyên tiếp		0						
1.2	KNTS có trồng bổ sung cây LN		0						
a	Mới		0						
b	Chuyên tiếp		0						
2	Trồng rừng	ha							
2.1	Trồng rừng PH, DD	ha	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
a	Phòng hộ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	<i>Trồng đó phòng hộ ven biển</i>		-						
b	Đặc dụng		-						
2.2	Trồng rừng sản xuất	ha	500,0	525,0	105,0	102,4	525,0	105,0	102,4
	Trồng mới	ha	500,0	525,0	105,0	102,4	525,0	105,0	102,4
	Trồng lại rừng sau khai thác	ha							
3	Chăm sóc rừng	ha							
3.1	Rừng phòng hộ, đặc dụng	ha	290,0	290,0	100,0	90,6	290,0	100,0	90,6
3.2	Rừng sản xuất	ha	1.767,2	1.767,2	100,0	88,3	1.767,2	100,0	88,3
4	Cải tạo rừng	ha							
5	Trồng cây phân tán	nghìn cây	50.000,0	71.500,0	143,0	125,2	71.500,0	143,0	125,2
6	Nhiệm vụ khác								
								
III	SỬ DỤNG RỪNG								
1	Khai thác rừng tự nhiên								
	- Khai thác chính	m ³	-						
	- Khai thác tận dụng	m ³	-						
2	Khai thác rừng trồng								
	Diện tích	ha	250,0	125,6	50,2	91,5	285,0	114,0	111,0
	Sản lượng	m ³	20.650,0	6.772,4	32,8	66,9	22.800,0	110,0	109,3
3	Khai thác tre nứa và lâm sản ngoài gỗ								
3.1	Tre nứa								
	Số lượng	nghìn cây							

11	Hạng mục	ĐVT	Nhiệm vụ KH 2017	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
				Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Sản lượng	tấn	5.000,0	5.560,0	111,2	185,3	5.560,0	111,2	109,0
3.2		-						
4	Nhiệm vụ khác		-						
		-						
IV	CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	ha	-						
1	Rừng tự nhiên								
2	Rừng trồng								
V	NHIỆM VỤ KHÁC		0						
								

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017

(Kèm theo Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 28/8/2017 của UBND huyện)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2017	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG:	15.094,45	2.101,94		-	13.504,62		-
I	Ngân sách nhà nước							
1	Trung ương							
a	Đầu tư phát triển							
b	Sự nghiệp	8.605,23				8.605,23	100,00	
2	Địa phương							
a	Đầu tư phát triển							
b	Sự nghiệp	3.691,77	2.101,94	56,93		2.101,94	56,93	
II	Vốn ODA							
III	Dịch vụ môi trường rừng	2.797,45	-	-	-	2.797,45	100,00	-
1	Chủ rừng là tổ chức	1.872,09	-	-	-	1.872,09	100,00	108,67
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	1.872,09	-	-	-	1.872,09	100,00	108,67
2	Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý	696,25	-	-	-	696,25	100,00	115,04
3	Chủ rừng là hộ gia đình	229,11				229,11	100,00	108,14
IV	Tín dụng							
V	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	0						

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN VỐN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017
HUYỆN LÂM BÌNH

(Kèm theo Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 28/8/2017 của UBND huyện)

DVT: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2017	Thực hiện đến kỳ báo cáo (đến 30/6/2017)			Ước thực hiện cả năm (đến 31/12/2017)		
			Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)	Kết quả	So với KH (%)	So với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG	15.094,45	2.101,94		-	13.504,62		0
I	Ngân sách nhà nước							
1	Trung ương							
a	Dầu tư phát triển							
b	Sự nghiệp	8.605,23				8.605,23	100,00	
2	Địa phương							
a	Dầu tư phát triển							
b	Sự nghiệp	3.691,77	2.101,94	56,93		2.101,94	56,93	
II	Vốn ODA							
III	Dịch vụ môi trường rừng	2.797,45	-	-	-	2.797,45	100,00	0,00
1	Chủ rừng là tổ chức	1.872,09	-	-	-	1.872,09	100,00	108,67
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	1872,087	0	0	-	1.872,09	100	108,67
2	Tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý	696,253	0	0	-	696,25	100	115,04
3	Chủ rừng là hộ gia đình	229,106				229,11	100	108,14
V	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)							

Biểu 06. Tổng hợp chỉ tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu vốn thực hiện Chương trình năm 2018

(Kèm theo Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 28/8/2017 của UBND huyện)

Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)										ODA	ĐVMT R	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú
				Ngân sách nhà nước														
				Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra											
					Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
							Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp						
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
TỔNG																		
1 BẢO VỆ RỪNG																		
1.1 Khoản bảo vệ rừng																		
1.1.1 Lại các huyện 30a																		
a Rừng phòng hộ																		
b Rừng đặc dụng																		
c Rừng sản xuất là rừng tự nhiên																		
1.2 Nhà khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)																		
a Rừng phòng hộ	12.240,04	0,40	4.896,02			4.896,02												
Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển			-			-												
b Rừng đặc dụng			-			-												
c Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4.620,81	0,40	1.848,32			1.848,32												
1.3 Khoản bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)																		
a Rừng phòng hộ	41,90	0,30	12,57			12,57												
Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển																		
b Rừng đặc dụng																		
c Rừng sản xuất là rừng tự nhiên																		
2 Hỗ trợ bảo vệ rừng																		

1.1	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)													Ghi chú
					Ngân sách nhà nước								ODA	DVMT R	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)		
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra										
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương								
								Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó							
	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp										
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
2.1	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP																	
	Rừng phòng hộ																	
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4.620,81	0,40	1.848,32	1.848,32	1.848,32	1.848,32	1.848,32	1.848,32									
2.2	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg																	
	Diện tích																	
	Hỗ trợ công đồng vùng đệm																	
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng																	
	Choi canh lửa rừng																	
	Xây dựng mới																	
	Số lượng																	
	Diện tích																	
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp																	
	Số lượng																	
	Diện tích																	
	Trạm bảo vệ rừng																	
	Xây dựng mới																	
	Số lượng	2,0	200,0	400,0	400,0					400,0	400,0							
	Diện tích	80,0																
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp																	
	Số lượng																	
	Diện tích																	
	Đường ranh cản lửa																	
	Băng trắng																	

II	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)										ODA	DVMT R	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tư đầu tư)	Ghi chú
					Ngân sách nhà nước														
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra											
								Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó							
Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp																
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	Xây dựng mới																		
	Tu bổ, nâng cấp																		
	Băng xanh																		
	Xây dựng mới																		
	Tu bổ, nâng cấp																		
	Biện pháp cấp độ nguy cơ cháy rừng																		
	Xây dựng mới																		
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp																		
	Nhiệm vụ khác																		
	II PHÁT TRIỂN RỪNG																		
	1 Khoanh nuôi tái sinh rừng																		
	1.1 KNIS tự nhiên																		
	1.1.1 Mới																		
	1.1.2 Chuyển tiếp																		
	1.2 KNIS có trồng bổ sung cây LN																		
	1.2.1 Mới																		
	1.2.2 Chuyển tiếp																		
	2 Trồng rừng																		
	2.1 Trồng rừng PH, ĐĐ																		
	2.1.1 Phòng hộ																		
	<i>Trong đó phòng hộ ven biển</i>																		
	2.1.2 Đặc dụng																		
	Trồng rừng sản xuất	600,0																	
	Trồng mới	400,0	5,0	2.000,0	2.000,0		2.000,0	2.000,0		2.000,0									
	Trồng lại rừng sau khai thác	200,0																	

II	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)								ODA	DVMT R	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú	
					Ngân sách nhà nước													
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra										
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương								
								Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển						Vốn sự nghiệp
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	3 Chăm sóc rừng																	
	3.1 Rừng phòng hộ, đặc dụng	277,7		1.512,3			1.512,3											
	3.2 Rừng sản xuất																	
	4 Cải tạo rừng																	
	5 Trồng cây phân tán	50,0	5,0	250,0	250,0		250,0	250,0		250,0								
	6 Nhiệm vụ khác																	
	III SỬ DỤNG RỪNG																	
	1 Khai thác rừng tự nhiên																	
	- Khai thác chính																	
	- Khai thác tân dụng																	
	2 Khai thác rừng trồng																	
	Diện tích	300,0																
	Sản lượng	21.000,0																
	3 Khai thác tre nứa và lâm sản ngoài gỗ																	
	3.1 Tre nứa	6.000,0																
	Số lượng	6.000,0																
	Sản lượng																	
	4 Nhiệm vụ khác																	
	IV CẤP CHỨNG CHỈ QUAN LÝ RỪNG BỀN VỮNG																	
	1 Rừng tự nhiên																	
	2 Rừng trồng																	
	V NHIỆM VỤ KHÁC																	

Biểu 06a. Chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2018 huyện Lâm Bình
(Kèm theo Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 28/8/2017 của UBND huyện)

11	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)								ODA	DVMTR	Tin dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
					Ngân sách nhà nước											
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra								
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương						
								Tổng	Trong đó	Tổng	Trong đó					
	Vốn /đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn /đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn /đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp										
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
TỔNG:																
1	BẢO VỆ RỪNG															
1	Khoản bảo vệ rừng															
1.1	<i>Tại các huyện 30a</i>															
	Rừng phòng hộ															
	Rừng đặc dụng															
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên															
1.2	<i>Nhà khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)</i>															
	Rừng phòng hộ	12.240,04	0,40	4.896,02		4.896,02										
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển			-		-										
	Rừng đặc dụng			-		-										
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4.620,81	0,40	1.848,32		1.848,32										
1.3	<i>Khoản bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)</i>															
	Rừng phòng hộ	41,90	0,30	12,57		12,57										
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển															
	Rừng đặc dụng															
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên															
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng															

Chia theo nguồn vốn (tr.đ)

Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Ngân sách nhà nước (chia ra)														ODA	DVMT R	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
				Trong đó		Ngân sách Trung ương				Ngân sách địa phương				ODA	DVMT R	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)				
				Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó											
							Vốn /đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp		Vốn /đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp										
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18										
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP																					
Rừng phòng hộ																					
Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4.620,81	0,40	1.848,32	1.848,32		1.848,32	1.848,32		1.848,32												
Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg																					
Diện tích																					
Hỗ trợ công đồng vùng																					
Đàn																					
Nây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng																					
Chơi canh lửa rừng																					
Nây dựng mới																					
Số lượng																					
Diện tích																					
Sửa chữa, cải tạo nâng cấp																					
Số lượng																					
Diện tích																					
Lưu trữ bảo vệ rừng																					
Nây dựng mới																					
Số lượng	2,00	200,00	400,00	400,00			400,00			400,00											
Diện tích	80,00																				
Sửa chữa, cải tạo nâng cấp																					
Số lượng																					
Diện tích																					

II	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)								ODA	DVMT R	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)					
					Ngân sách nhà nước				Chia ra												
					Tổng NSNN	Trong đó		Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng					ODA	DVMT R	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Trong đó		Tổng	Vốn đầu tư phát triển										Vốn sự nghiệp
								Vốn /đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp												
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18					
2.4	Đường ranh cần lưa																				
a	Băng trắng																				
	Xây dựng mới																				
	Tu bổ, nâng cấp																				
b	Băng xanh																				
	Xây dựng mới																				
	Tu bổ, nâng cấp																				
2.5	Biên bảo cấp độ nguy cơ cháy rừng																				
	Xây dựng mới																				
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp																				
	...																				
4	Nhiệm vụ khác																				
	...																				
	...																				
II	PHÁT TRIỂN RỪNG																				
I	Khoanh nuôi tại sinh rừng																				
1.1	KNTS tự nhiên																				
a	Mới																				
b	Chuyên tiếp																				
1.2	KNTS có trồng bổ sung cây LN																				
a	Mới																				
b	Chuyên tiếp																				
2	Trồng rừng																				
2.1	Trồng rừng PH, ĐD																				
a	Phòng hộ																				

1.1	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)								ODA	DVMT R	Tin dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	
					Ngân sách nhà nước												
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra									
								Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương							
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó					
Vốn /đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp														
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	<i>Trong đó phòng hộ ven biển</i>																
b	Đặc dụng																
	Trồng rừng sản xuất	600,00															
	Trồng mới	400,00	5,00	2.000,00	2.000,00		2.000,00	2.000,00		2.000,00							
	Trồng lại rừng sau khai thác	200,00															
3	Chăm sóc rừng																
3.1	Rừng phòng hộ, đặc dụng	277,70		1.512,34			1.512,34										
3.2	Rừng sản xuất																
4	Cải tạo rừng																
5	Trồng cây phân tán	50,00	5,00	250,00	250,00		250,00	250,00		250,00							
6	Nhiệm vụ khác																
III	SỬ DỤNG RỪNG																
1	Khai thác rừng tự nhiên																
	- Khai thác chính																
	- Khai thác tận dụng																
2	Khai thác rừng trồng																
	Diện tích	300,00															
	Sản lượng	21.000,00															
3	Khai thác tre nứa và lam sản ngoài gỗ																
3.1	Tre nứa	6.000,00															
	Số lượng	6.000,00															
	Sản lượng																
3.2																	
4	Nhiệm vụ khác																

Chia theo nguồn vốn (tr.đ)																		
II	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Ngân sách nhà nước										ODA	DVMT R	Tin dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra										
						Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương									
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
Vốn /đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp															
	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
IV	CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG																	
1	Rừng tự nhiên																	
2	Rừng trồng																	
V	NHIỆM VỤ KHÁC																	

Biểu 06b. Chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch thực hiện Chương trình năm 2018

(Kèm theo Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 28/8/2017 của UBND huyện)

11	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)										ODA	DVM TR	Tin dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú
					Ngân sách nhà nước														
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra											
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
								Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp						
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	TỔNG																		
	I BẢO VỆ RỪNG																		
	1 Khoản bảo vệ rừng																		
	1.1 Tại các huyện 30a																		
	Rừng phòng hộ																		
	Rừng đặc dụng																		
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên																		
	1.2 Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)																		
	Rừng phòng hộ	12.240,0	0,4	4.896,0			4.896,0												
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển			-			-												
	Rừng đặc dụng			-			-												
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4.620,8	0,4	1.848,3			1.848,3												
	1.3 Khoản bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)																		
	Rừng phòng hộ	41,9	0,3	12,6			12,6												
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển																		
	Rừng đặc dụng																		
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên																		
	2 Hỗ trợ bảo vệ rừng																		
	2.1 Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP																		
	Rừng phòng hộ																		
	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	4.620,8	0,4	1.848,3	1.848,3		1.848,3	1.848,3		1.848,3									
	2.2 Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg																		
	Diện tích																		
	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm																		

II	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)										ODA	DVM TR	Tín dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú
					Ngân sách nhà nước														
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra											
								Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương								
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó							
Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp																
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng																		
1	Chòi canh lửa rừng																		
a	Xây dựng mới																		
	Số lượng																		
	Diện tích																		
b	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp																		
	Số lượng																		
	Diện tích																		
	Trạm bảo vệ rừng																		
a	Xây dựng mới																		
	Số lượng	2,0	200,0	400,0	400,0						400,0	400,00							
	Diện tích	80,0																	
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp																		
	Số lượng																		
	Diện tích																		
	Đường ranh cản lửa																		
a	Băng trắng																		
	Xây dựng mới																		
	Lư bỏ, nâng cấp																		
	Băng xanh																		
	Xây dựng mới																		
	Lư bỏ, nâng cấp																		
	Biện pháp cấp độ nguy cơ cháy rừng																		
	Xây dựng mới																		
	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp																		
4	Nhiệm vụ khác																		
II	PHÁT TRIỂN RỪNG																		
I	Khoanh nuôi tái sinh rừng																		
1.1	KNTS tự nhiên																		
	Mới																		
	Chuyên tiếp																		
1.2	KNTS có trồng bổ sung cây LN																		
	Mới																		
	Chuyên tiếp																		
2	Trồng rừng																		

II	Hạng mục	Khối lượng	Mức đầu tư, hỗ trợ (tr.đ)	Tổng vốn (tr.đ)	Chia theo nguồn vốn (tr.đ)								ODA	DVM TR	Tin dụng	Vốn hợp pháp khác (Tổ chức, cá nhân tự đầu tư)	Ghi chú	
					Ngân sách nhà nước													
					Tổng NSNN	Trong đó		Chia ra										
								Ngân sách Trung ương		Ngân sách địa phương								
						Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp															
2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
2.1	Trồng rừng PH, DD																	
	Phòng hộ																	
	<i>Trong đó phòng hộ ven biển</i>																	
	Đặc dụng																	
	Trồng rừng sản xuất	600,0																
	Trồng mới	400,0	5,0	2.000,0	2.000,0		2.000,0		2.000,0									
	Trồng lại rừng sau khai thác	200,0																
3	Chăm sóc rừng																	
	Rừng phòng hộ, đặc dụng	277,7		1.512,3			1.512,3											
	Rừng sản xuất																	
4	Cải tạo rừng																	
5	Trồng cây phân tán	50,0	5,0	250,0	250,0		250,0		250,0									
6	Nhiệm vụ khác																	
III	SỬ DỤNG RỪNG																	
1	Khai thác rừng tự nhiên																	
	- Khai thác chính																	
	- Khai thác tận dụng																	
2	Khai thác rừng trồng																	
	Diện tích	300,0																
	Sản lượng	21.000,0																
3	Khai thác tre nứa và lâm sản ngoài gỗ																	
3.1	Tre nứa	6.000,0																
	Số lượng	6.000,0																
	Sản lượng																	
4	Nhiệm vụ khác																	
IV	CẤP CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG																	
1	Rừng tự nhiên																	
2	Rừng trồng																	
V	NIỆM VỤ KHÁC																	

**BIỂU 08: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018**

(Kèm theo Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 28/8/2017 của UBND huyện)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG					
1	Khoản bảo vệ rừng	ha				
1.1	Tại các huyện 30a					
a	Rừng phòng hộ					
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
1.2	Xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)					
a	Rừng phòng hộ	ha	12.240,04	0,40	4.896,02	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha	-		-	
b	Rừng đặc dụng	ha	-		-	
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	4.620,81	0,40	1.848,32	
1.3	Khoản bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)	ha	-		-	
a	Rừng phòng hộ	ha	41,90	0,30	12,57	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha	-		-	
b	Rừng đặc dụng	ha	-		-	
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	-		-	
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng	ha	-		-	
2.1	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha			-	
a	Rừng phòng hộ	ha			-	
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	4.620,81	0,40	1.848,32	
2.2	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg	ha				
a	Diện tích	ha				
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Cộng đồng				
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha				
1.1	KNTS tự nhiên					
a	Mới					
b	Chuyên tiếp					
1.2	KNTS có trồng bổ sung cây LN					
a	Mới					
b	Chuyên tiếp					
	Trong đó: thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP					
	Mới					
	Chuyên tiếp					
4	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha				
a	Rừng tự nhiên					
b	Rừng trồng					

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ
TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2018 HUYỆN LÂM BÌNH**
(Kèm theo Kế hoạch số 84 /KH-UBND ngày 28/8/2017 của UBND huyện)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Định mức (triệu đồng)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG					
1	Khoán bảo vệ rừng	ha				
1.1	Tại các huyện 30a					
a	Rừng phòng hộ					
b	Rừng đặc dụng					
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên					
1.2	Tại xã khu vực II, III (theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP)					
a	Rừng phòng hộ	ha	12.240,0	0,4	4.896,0	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha	-		0	
b	Rừng đặc dụng	ha	-		0	
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	4.620,81	0,4	1.848,32	
1.3	Khoán bảo vệ rừng cho các đối tượng khác (không thuộc đối tượng tại mục 1.2, 1.3)	ha	-		0	
a	Rừng phòng hộ	ha	41,90	0,3	12,57	
	Trong đó: Rừng phòng hộ ven biển	ha	-		0	
b	Rừng đặc dụng	ha	-		0	
c	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	-		0	
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng	ha	-		0	
2.1	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Nghị định 75/2015/NĐ-CP	ha			0	
a	Rừng phòng hộ	ha			0	
b	Rừng sản xuất là rừng tự nhiên	ha	4.620,81	0,40	1.848,32	
2.2	Hỗ trợ bảo vệ rừng theo Quyết định 24/2012/QĐ-TTg					
a	Diện tích	Ha				
b	Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm	Cộng đồng				
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha				
1.1	KNTS tự nhiên					
a	Mới					
b	Chuyên tiếp					
1.2	KNTS có trồng bổ sung cây LN					
a	Mới					
b	Chuyên tiếp					
	Trong đó: thuộc đối tượng Nghị định 75/2015/NĐ-CP					
	Mới					
	Chuyên tiếp					
4	Cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	ha				
a	Rừng tự nhiên					
b	Rừng trồng					